TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Q** TỈNH B	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **475** /2020/HNGĐ - ST
Ngày 22 - 6 - 2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Quang Định

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trịnh Thị Xuân Hoài

2. Bà Trương Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa:Bà Trần Thị Hạnh là Thư ký Toà án nhân dân Tp. Q, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Q tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tp. Q, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 120/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, TX. T, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Phạm Ngọc H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 2, KV2, P. N, Tp. Q, tỉnh B.

(Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2020 sửa đổi bổ sung 20/02/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

- Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, chị và anh Phạm Ngọc H cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, Tp. Q vào ngày 15/8/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc bên nhà chồng. Đến đầu năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và trong cách nuôi dạy con cái; hai bên không quan tâm chia sẻ với nhau. Anh H hay chửi mắng, đánh đập chị; ngoài ra anh H còn có quan hệ tình cảm bên ngoài. Chị nhiều lần nói chuyện, động viên và anh H hứa sẽ thay đổi tính xấu nhưng anh không thực hiện được. Đến giữa năm 2015 vợ chồng ly thân, chị mang con về nhà mẹ ruột ở tỉnh B sinh sống cho đến nay, hai bên không liên lạc, không ai quan tâm đến ai. Hiện nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn anh H để ổn định cuộc sống riêng.

- Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, chị và anh H có 01 con chung tên Phạm Nguyễn Duy L, sinh ngày 13/3/2014; sức khỏe cháu L bình thường và hiện đang ở với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu L; chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng chị không nợ ai và không ai nợ vợ chồng chị.

Bị đơn anh Phạm Ngọc H: Tòa đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng anh H không đến Toà làm việc nên Tòa không lấy được lời khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N xin ly hôn anh H.

-Về nuôi con chung:

+ Giao con chung Phạm Nguyễn Duy L, sinh ngày 13/3/2014 cho chị Nguyễn Thị Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Thanh N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Phạm Ngọc H; trú tại: Tổ 2, KV2, P. N, Tp. Q, tỉnh B.Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tp. Q.

[1.2] Về vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn: Trước khi xét xử, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy yêu cầu của chị N là tự nguyện, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa đã nhiều lần tống đạt, niêm yết hợp lệ Giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho anh Phạm Ngọc H nhưng anh H không đến Tòa làm việc. Tòa án kết hợp chính quyền địa phương đến nhà anh H tiến hành lấy lời khai nhưng anh H vắng mặt không lấy được lời khai. Trước khi xét xử, Tòa đã áp dụng các thủ tục theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh H không có mặt tại phiên toà; đây là trường hợp bị đơn cố tình trốn tránh gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh N xin ly hôn anh Phạm Ngọc H, HĐXX nhận thấy:

Chị Nguyễn Thị Thanh N và anh Phạm Ngọc H đăng ký kết hôn vào ngày 15/8/2014tại UBND phường N, Tp. Q trên cơ sở tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp.Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu chung thủy, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, quá trình chung sống chị N và anh H phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do giữa chị và anh H bất đồng quan điểm sống, hai bên không hiểu nhau và không có sự đồng cảm chia sẻ. Anh H sống ích kỷ, không chăm lo vợ con. Ngoài ra, anh H còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài nên thường xuyên đánh đập chửi mắng chị N. Anh H nhiều lần hứa sẽ thay đổi tính xấu

nhưng không thực hiện dẫn đến hai bên sống lạnh nhạt rồi dần dần vợ chồng không còn tình cảm. Vợ chồng chị N và anh H ly thân từ giữa năm 2015, không ai quan tâm đến ai, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án anh H không đến Tòa để hòa giải, điều đó chứng tỏ anh không có thiện chí trong xây dựng hạnh phúc gia đình với chị N. Nhận thấy tình cảm giữa chị N và anh H thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, khả năng hàn gắn là không được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị N và anh H có 01 con chung tên Phạm Nguyễn Duy L, sinh ngày 13/3/2014. Sức khỏe cháu L bình thường hiện đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lvà không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Việc giao con cho ai nuôi là phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con trên cơ sở điều kiện, hoàn cảnh cha mẹ có đảm bảo cho sự phát triển bình thường của con hay không. Xét yêu cầu của chị N được nuôi cháu L, HĐXX nhận thấy: Từ khi vợ chồng ly thân chị mang cháu L về nhà ngoại ở tỉnh B chăm sóc nuôi dưỡng cho đến nay, anh H chưa một lần vào thăm con cũng như hỗ trợ tiền nuôi con, không có trách nhiệm đối với cháu L. Bên cạnh đó, chị N có nhà ở, công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu L. Để đảm bảo ổn định và phát triển toàn diện của cháu cần giao cháu cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu L trưởng thành. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cháu L cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Tòa nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quộc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thanh N ly hôn anh Phạm Ngọc H.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tênPhạm Nguyễn Duy L, sinh ngày 13/3/2014cho chị Nguyễn Thị Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu, Tòa không giải quyết.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con. Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản..

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thanh N không yêu cầu, Tòa không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh N phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007578 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Q (chị N đã nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: - VKSND Tp. Q; - Chi cục THADS Tp. Q; - UBND P. N, Tp. Q; - Đương sự; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM** **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** **Ung Quang Định**